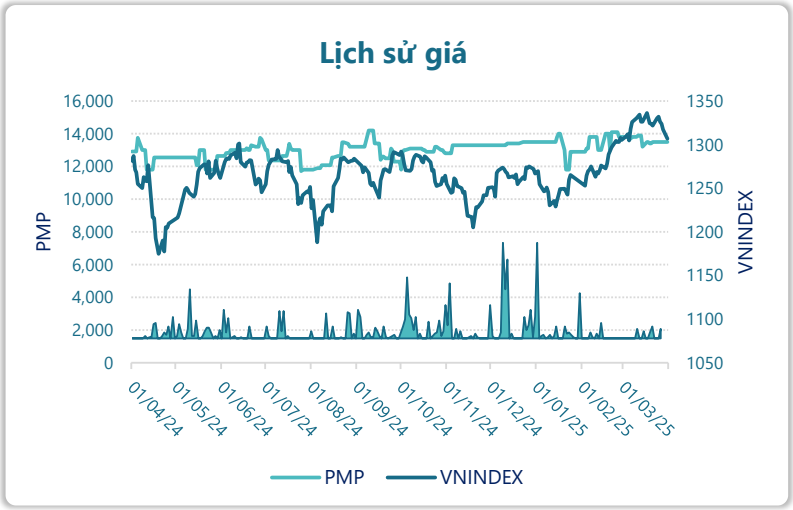
FireAnt

# CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)




| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **13,500** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,200 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,713 |
| SL cổ phiếu LH | 4,200,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 335 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 57 |
| P/E | 7.4 |
| EPS | 1,825 |

**DT thuần**

*Q1/25*

**147**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼8.00| -5.0%

YoY: ▲ 2.00| 1.5%

**LN sau thuế**

*Q1/25*

**1.79**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.06| 3.3%

YoY: ▲ 0.27| 17.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2024

**2.6%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

**DT thuần**

*2024*

**614**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 76.0| 14.1%

**LN sau thuế**

*2024*

**7.42**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 0.12| 1.6%

**ROE**

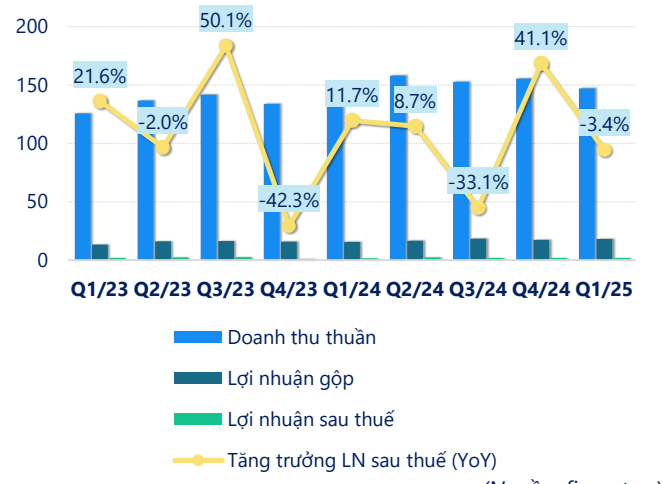
2024

**10.6%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

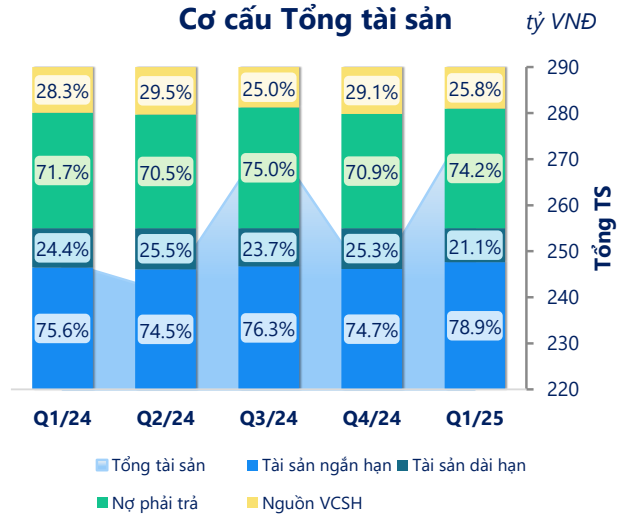
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



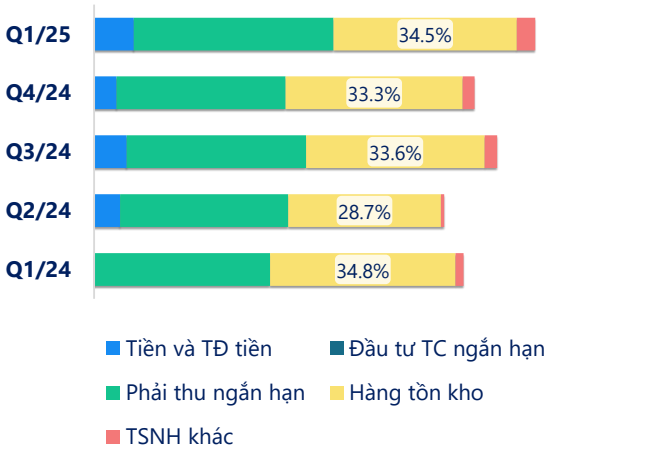

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



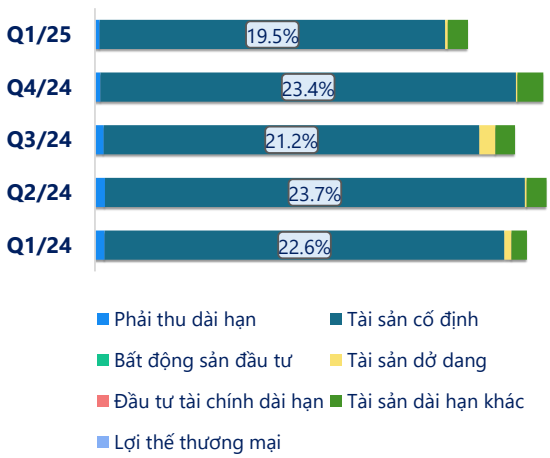

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



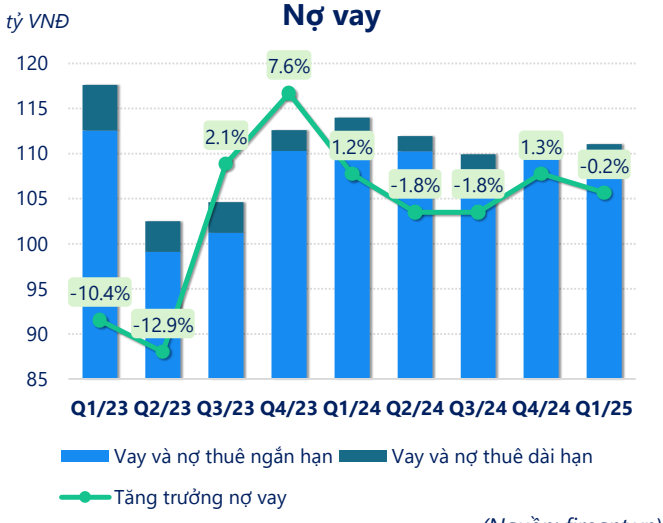

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



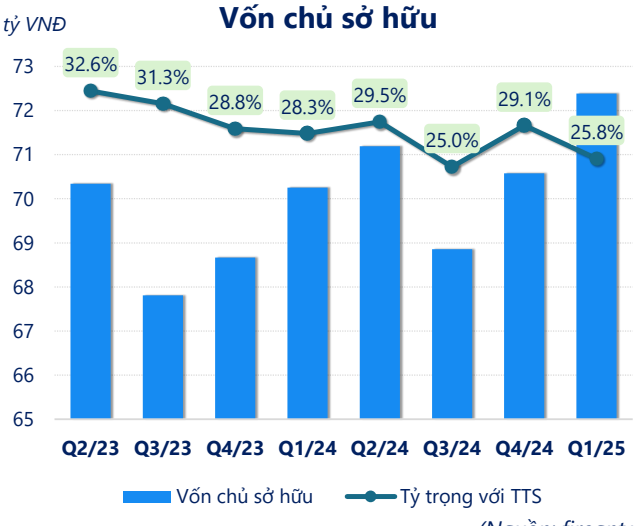

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



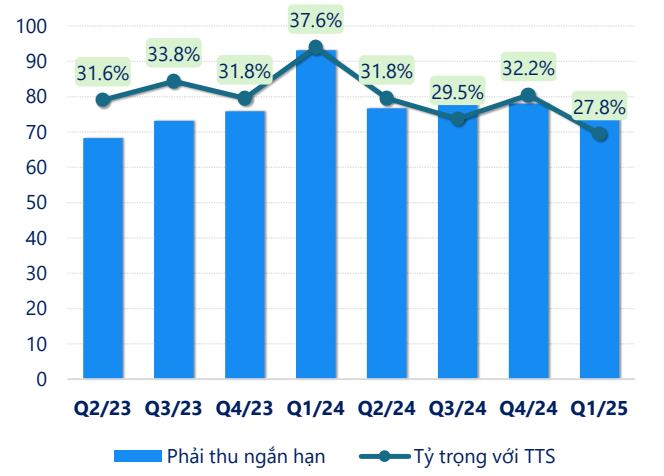

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



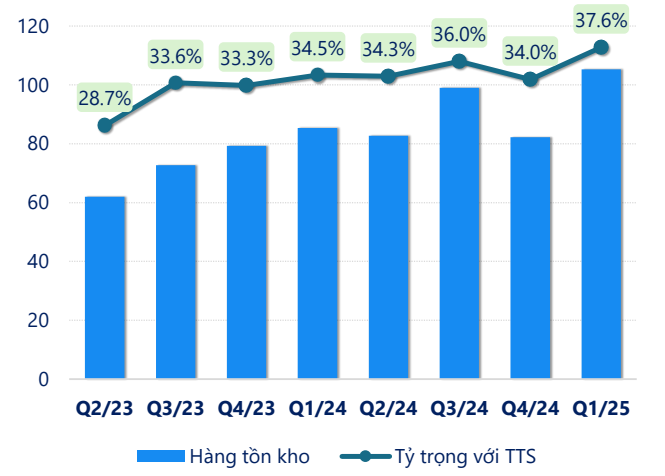

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



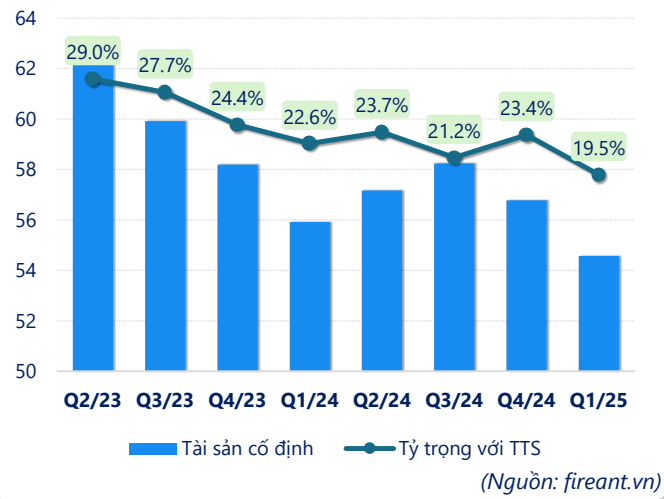

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



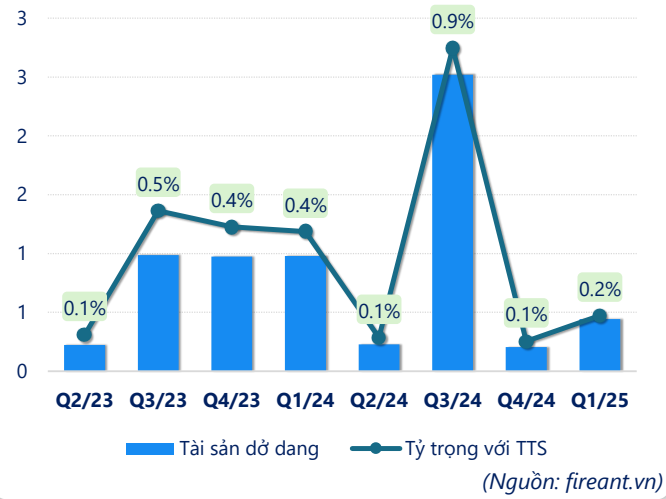

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



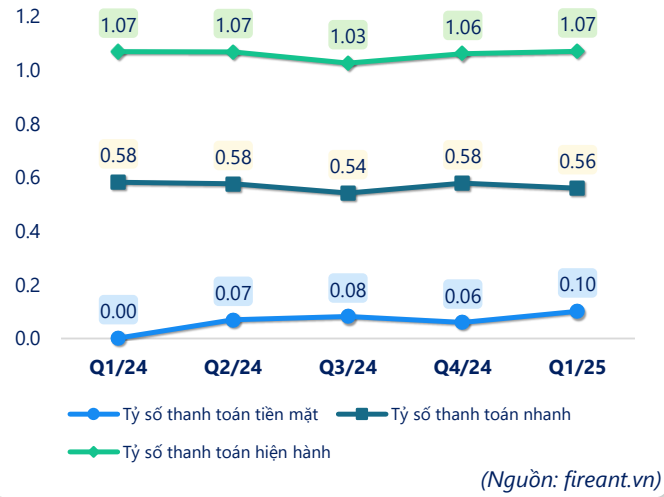

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



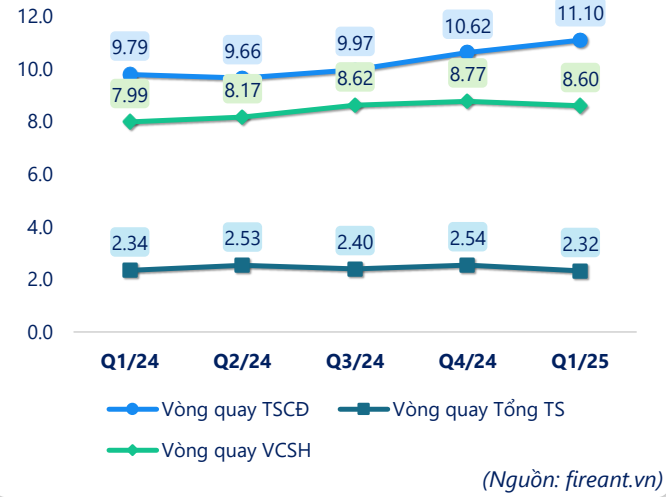

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **248** | **241** | **275** | **242** | **280** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **187** | **180** | **210** | **181** | **221** |
| Tiền và tương đương tiền | 0.30 | 11.8 | 16.8 | 10.2 | 20.9 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 93.1 | 76.7 | 81.1 | 78.0 | 77.8 |
| Hàng tồn kho | 85.4 | 82.7 | 99.0 | 82.2 | 105 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.61 | 8.46 | 12.9 | 10.5 | 17.1 |
| **Tài sản dài hạn** | **60.4** | **61.5** | **65.2** | **61.3** | **59.0** |
| Phải thu dài hạn | 1.34 | 1.34 | 1.38 | 0.75 | 0.75 |
| Tài sản cố định | 55.9 | 57.2 | 58.2 | 56.8 | 54.6 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0.98 | 0.23 | 2.52 | 0.21 | 0.44 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 2.17 | 2.73 | 3.04 | 3.54 | 3.22 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **178** | **170** | **206** | **172** | **208** |
| **Nợ ngắn hạn** | **175** | **168** | **204** | **171** | **207** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 112 | 110 | 108 | 110 | 110 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 40.6 | 37.9 | 48.0 | 34.4 | 53.3 |
| Nợ dài hạn | 2.31 | 1.69 | 1.69 | 1.06 | 1.06 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2.31 | 1.69 | 1.69 | 1.06 | 1.06 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **70.3** | **71.2** | **68.9** | **70.6** | **72.4** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **70.3** | **71.2** | **68.9** | **70.6** | **72.4** |
| Vốn điều lệ | 42.0 | 42.0 | 42.0 | 42.0 | 42.0 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*